

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Khoa Quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khoa Quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 2278/UBND-VX ngày 07/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương bổ sung hạng mục nhà cầu nối từ Khoa Quốc tế đến nhà A5 (nhà Cận lâm sàng - Chẩn đoán hình ảnh - Hội trường), thuộc dự án Khoa Quốc tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2230/SXD-HĐXD ngày 08/5/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Khoa Quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa; kèm theo Tờ trình số 409/2017/TTr-BV ngày 10/4/2017 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh về việc thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Khoa Quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa và hồ sơ liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Khoa Quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Khái quát dự án:

Dự án Khoa Quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 31/12/2014; tổng mức đầu tư 74.774 triệu đồng (Chi phí xây lắp: 37.880 triệu đồng; chi phí thiết bị: 25.283 triệu đồng; chi phí quản lý dự án: 1.066 triệu đồng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 3.084 triệu đồng; chi phí khác: 663 triệu đồng; chi phí dự phòng: 6.798 triệu đồng).

2. Lý do điều chỉnh: Thực hiện theo nội dung Công văn số 2278/UBND-VX ngày 07/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương bổ sung hạng mục nhà cầu nối từ Khoa Quốc tế đến nhà A5 (nhà Cận lâm sàng - Chẩn đoán hình ảnh - Hội trường), thuộc dự án Khoa Quốc tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.

3. Nội dung điều chỉnh:

- Bổ sung hạng mục nhà cầu nối từ Khoa Quốc tế đến nhà A5 (nhà Cận lâm

sàng - Chẩn đoán hình ảnh - Hội trường), thuộc dự án Khoa Quốc tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa:

+ Giải pháp kiến trúc: Diện tích xây dựng 111,11m²; quy mô 01 tầng; chiều cao 5,0m; cos nền nhà (cos 0,00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện +0,20m.

+ Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2, được liên kết với nhau bằng hệ dầm giằng BTCT đổ tại chỗ; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực đổ toàn khối.

- Nguồn vốn: Đầu tư hạng mục bổ sung từ nguồn chi phí dự phòng còn lại của dự án và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

4. Tổng mức đầu tư điều chỉnh (làm tròn): 75.090.920.000 đồng.

(Bằng chữ: Bảy mươi lăm tỷ, không trăm chín mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	43.601.784.272 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	26.569.000.000 đồng;
- Chi phí QLDA	:	1.101.406.148 đồng;
- Chi phí TVĐTXD	:	3.141.703.006 đồng;
- Chi phí khác	:	579.291.310 đồng;
- Chi phí Dự phòng	:	97.734.921 đồng.

(Có phụ lục chi tiết TMDT kèm theo)

5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khoa Quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Chủ đầu tư (Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

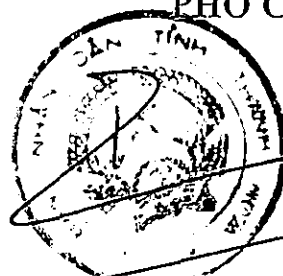
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Phó Chủ tịch Phạm Đăng Quyền (để b/c);
- Lưu: VT, VXSstn.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

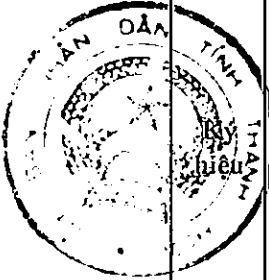
Phụ biểu TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Công trình: Khoa Quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.

(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 3/15/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	TMĐT theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh	Dự toán xây dựng theo Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	Giá trị xây lắp, thiết bị và chi phí TVĐTĐXD, các chi phí khác theo các hợp đồng và quyết định	Bổ sung hạng mục mới	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)=(8)-(4)
	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	37.880.000.000	38.595.347.596	42.642.633.000	959.151.272	43.601.784.272	5.721.784.272
1	Nhà khoa quốc tế		37.080.000.000	37.559.309.072	42.139.000.000		42.139.000.000	4.259.000.000
2	Sân đường nội bộ		198.500.000	281.440.760				
3	Cây xanh, bồn hoa		76.500.000					
4	Điện ngoài nhà			38.397.864				
5	Thoát nước ngoài nhà			430.278.994				
6	Xây dựng hoàn trả nhà để xe		475.000.000	235.920.906				
7	Phá dỡ công trình cũ		50.000.000	50.000.000				
8	Bổ sung khối lượng đường dây cáp cấp nguồn cho hệ thống điều hòa nhà khoa Quốc tế				503.633.000		503.633.000	503.633.000
9	Hạng mục nhà cầu nổi					959.151.272	959.151.272	959.151.272
11	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	25.283.000.000	25.283.000.000	26.569.000.000		26.569.000.000	1.286.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđ	1.066.000.000	1.079.057.923	1.079.057.923	22.348.225	1.101.406.148	35.406.148
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	3.084.000.000	3.082.611.108	3.076.960.295	64.742.711	3.141.703.006	57.703.006
1	Chi phí khảo sát xây dựng		250.000.000	82.600.000	82.600.000		82.600.000	-167.400.000

Stt	Khoản mục chi phí		TMĐT theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh	Dự toán xây dựng theo Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	Giá trị xây lắp, thiết bị và chi phí TVĐTXD, các chi phí khác theo các hợp đồng và quyết định	Bổ sung hạng mục mới	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)=(8)-(4)
2	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh thử tại cọc			100.000.000				
3	Chi phí lập dự án đầu tư		267.200.000	267.200.000	267.200.000	1.218.122	268.418.122	1.218.122
4	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán		1.053.100.000	1.055.487.132	1.148.370.000	28.611.482	1.176.981.482	123.881.482
5	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán		100.000.000	123.000.000	123.000.000	3.337.846	126.337.846	26.337.846
6	Chi phí thẩm định giá thiết bị		30.000.000	30.000.000	64.350.000		64.350.000	34.350.000
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT xây lắp		126.300.000	77.270.695	77.270.695	2.369.104	79.639.799	9.381.799
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT thiết bị			50.566.000	56.042.000		56.042.000	
9	Chi phí tư vấn giám sát thi công phần xây dựng		944.400.000	816.751.248	1.039.858.600	24.736.511	1.064.595.111	120.195.111
10	Chi phí tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị			142.343.290				
11	Chi phí báo cáo giám sát ĐG DADT		213.000.000	237.392.743	118.700.000	4.469.645	123.169.645	-89.830.355
12	Chi phí thực hiện một số công việc khác		100.000.000	100.000.000	99.569.000		99.569.000	-431.000
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk	663.000.000	514.909.410	514.909.410	64.381.900	579.291.310	-83.708.690
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Tạm tính theo tỷ lệ %)		113.600.000	115.906.043	115.906.043	2.877.454	118.783.497	5.183.497
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		9.900.000	9.900.000	9.900.000		9.900.000	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		127.500.000	63.438.622	63.438.622	6.175.000	69.613.622	-57.886.378
4	Chi phí kiểm toán		198.800.000	217.557.157	217.557.157	20.800.000	238.357.157	39.557.157
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp		63.200.000	35.123.043	35.123.043	959.151	36.082.194	-4.133.261
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu thiết bị			22.984.545	22.984.545		22.984.545	
7	Chi phí kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000	
8	Chi phí hạng mục chung					33.570.295	33.570.295	33.570.295

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	TMĐT theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh	Dự toán xây dựng theo Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	Giá trị xây lắp, thiết bị và chi phí TVĐTXD, các chi phí khác theo các hợp đồng và quyết định	Bổ sung hạng mục mới	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)=(8)-(4)
9	Chi phí nén tĩnh thử tải cọc		100.000.000					-100.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	6.798.000.000	6.036.547.091		97.734.921	97.734.921	-6.700.265.079
1	Dự phòng cho khối lượng		6.798.000.000	3.429.856.302		55.531.205	55.531.205	-6.700.265.079
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá			2.606.690.789		42.203.716	42.203.716	
	TỔNG CỘNG		74.774.000.000	74.591.473.000	73.882.560.628	1.208.359.000	75.090.920.000	316.920.000